

Số: 414/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười Một tập trung thu hoạch lúa mùa trên cả nước, gieo trồng cây màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc và thu hoạch lúa thu đông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hoạt động chăn nuôi thuận lợi, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, tập trung phát triển đàn lợn và gia cầm bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho dịp lễ, tết cuối năm. Hoạt động khai thác gỗ tiếp tục được đẩy mạnh do nhu cầu gỗ nguyên liệu tăng. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

a) Nông nghiệp

Lúa mùa

Tính đến 20/11/2024, cả nước thu hoạch được 1.403,4 nghìn ha lúa mùa, chiếm 90,7% diện tích gieo cấy và bằng 95,7% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch 933,8 nghìn ha, chiếm 93,8% và bằng 94,5%; các địa phương phía Nam thu hoạch 469,6 nghìn ha, chiếm 85,3% và bằng 98,2%. Tiến độ thu hoạch lúa mùa năm nay muộn hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của bão số 3 nên những diện tích lúa hồi phục sau bão có thời gian sinh trưởng kéo dài hơn trung bình hằng năm.

Theo báo cáo đánh giá của các địa phương, năng suất gieo trồng lúa mùa của hầu hết các tỉnh miền Bắc đều giảm từ 8-10%; trong đó, một số địa phương có năng suất giảm mạnh như Hải Phòng giảm gần 50%; Hưng Yên giảm 43%; Bắc Ninh giảm 16%. Do năng suất giảm sâu nên sản lượng lúa mùa miền Bắc ước tính đạt 7,86 triệu tấn, giảm 535,9 nghìn tấn so vụ mùa năm 2023.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2024 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 717,9 nghìn ha, tăng 22 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước do nhiều địa phương chủ động được nguồn nước, vệ sinh đồng ruộng để tranh thủ xuống giống mở rộng diện tích. Tính đến ngày 20/11/2024, toàn vùng thu hoạch được 414,3 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 57,7% diện tích gieo cấy và bằng 103,2% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa thu đông ước đạt

57,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng ước đạt 4,2 triệu tấn, tăng 118,5 nghìn tấn.

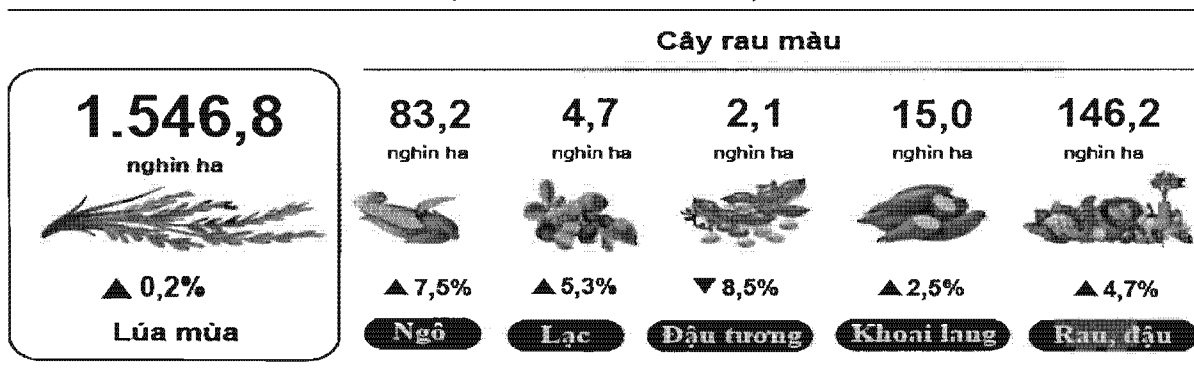
Lúa đông xuân

Tính đến ngày 20/11/2024, các địa phương phía Nam gieo cấy được 500,3 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 129,9% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 498,6 nghìn ha, bằng 130,1%. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân nhanh hơn cùng kỳ năm trước do giá lúa ổn định ở mức cao nên ngay sau khi thu hoạch lúa thu đông sớm, bà con nông dân đã khẩn trương xới, dọn đất để xuống giống sản xuất vụ lúa đông xuân. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân tăng cao như Cần Thơ tăng 39,7 nghìn ha; Kiên Giang tăng 28,7 nghìn ha; Vĩnh Long tăng 13,2 nghìn ha; Bạc Liêu tăng 11,0 nghìn ha.

Cây hàng năm

Vụ đông năm nay tập trung vào cây trồng có giá trị kinh tế cao, thực hiện thâm canh rải vụ, nâng cao chất lượng để tăng giá bán sản phẩm, đặc biệt, tập trung vào sản xuất các loại cây có thị trường đầu ra ổn định như ngô, khoai lang, rau đậu.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến 20/11/2024)



Chăn nuôi

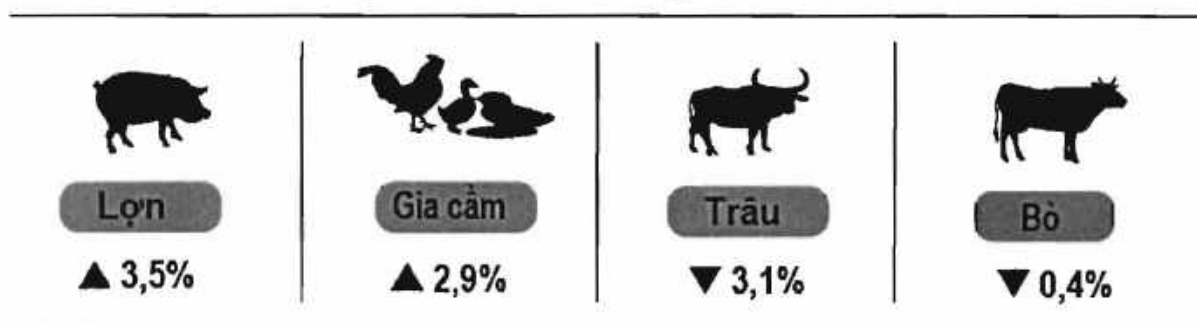
Chăn nuôi trâu, bò trong tháng có xu hướng giảm¹, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Hiện tại giá lợn hơi đang ở mức cao² và là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ, tết sắp tới. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp, chính sách phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin;

¹ Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt giảm chủ yếu do điều kiện chăn nuôi khó khăn, chi phí chăn nuôi cao, lợi nhuận mang lại thấp, dẫn đến việc giảm số lượng đầu con. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

² <https://vietnambiz.vn/gia-heo-hoi-hom-nay-30-11-tang-rai-rac-tren-ca-nuoc-2024-113062830725.htm>; Đến ngày 30/11/2024 giá lợn hơi toàn quốc dao động trong khoảng 60.000-64.000 đồng/kg, cao hơn 10.000-12.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh, không rõ nguồn gốc nhằm đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 25/11/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Long An; dịch lở mồm long móng còn ở Cao Bằng và Lào Cai; dịch viêm da nổi cục còn ở Đồng Tháp và dịch tả lợn châu Phi còn ở 21 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 11/2024 ước đạt 31,4 nghìn ha, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước³. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng đạt 2.366,2 nghìn m³, tăng 7,5% do nhu cầu gỗ nguyên liệu tại các nhà máy chế biến tăng, một số tỉnh phía Bắc còn tận thu được gỗ bị đổ do bão số 3. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tháng 11/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Quảng Ninh tăng 129,5%; Thái Nguyên tăng 44,0%; Lạng Sơn tăng 34,1%; Bắc Kạn tăng 25,9%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 263,9 nghìn ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 89,3 triệu cây, tăng 3,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20.855,8 nghìn m³, tăng 7,9%.

Diện tích rừng bị thiệt hại⁴ tháng Mười Một là 78,2 ha, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị chặt, phá là 75,0 ha, gấp 2,5 lần, tập chung chủ yếu một số tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Bình Định; diện tích rừng bị cháy là 3,2 ha, gấp 79 lần, tập trung chủ yếu ở một số tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang. Tính chung mười một tháng năm 2024, cả nước có 1.585,9 ha rừng bị thiệt hại, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị chặt, phá là 838,8 ha, giảm 20,2%; diện tích rừng bị cháy là 747,1 ha, tăng 11,6%.

³ Do một số tỉnh có kế hoạch giảm diện tích rừng trồng mới như Sơn La và Lào Cai, một số tỉnh có có diện tích rừng trồng mới thấp như tỉnh Kon Tum bằng 64,2%; Bình Định bằng 62,0% cùng kỳ năm trước.

⁴ Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến ngày 15/11/2024.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 11/2024 ước đạt 864,8 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá ước đạt 598,6 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm ước đạt 144,0 nghìn tấn, tăng 6,9%; thủy sản khác ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 2,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười Một ước đạt 576,9 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá đạt 382,5 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 130,7 nghìn tấn, tăng 7,7%.

Sản lượng cá tra tháng Mười Một ước đạt 185,6 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá cá tra nguyên liệu tăng⁵ nên hộ nuôi và doanh nghiệp điều chỉnh sản lượng nuôi phù hợp để chế biến đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Sản lượng tôm tháng Mười Một tăng so với cùng kỳ năm trước do giá tôm sú, tôm thẻ chân trắng tiếp tục tăng⁶ nên người nuôi đẩy mạnh thu hoạch. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 96,0 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 26,1 nghìn tấn, tăng 5,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng Mười Một ước đạt 287,9 nghìn tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước⁷, bao gồm: Cá đạt 216,1 nghìn tấn, tăng 0,8%; tôm đạt 13,3 nghìn tấn, bằng cùng kỳ năm trước; thủy sản khác đạt 58,5 nghìn tấn, tăng 0,9%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 266,9 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Tính chung mười một tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 8.754,6 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Cá đạt 6.126,9 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 1.370,0 nghìn tấn, tăng 4,8%; thủy sản khác đạt 1.257,7 nghìn tấn, tăng 1,2%.

⁵ <http://agromonitor.vn/post/485181>: Giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL tăng trong nửa đầu tháng 11/2024 vượt mức 28.000 đồng/kg.

⁶ <https://agromonitor.vn/post/483998>: Tính đến trung tuần tháng 11/2024 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long giá tôm thẻ chân trắng tăng liên tiếp trong 6 tuần, trung bình từ 2000 đồng/kg - 5000 đồng/kg tùy theo kích cỡ.

⁷ Sản lượng thủy sản khai thác tăng do thời tiết thuận lợi cùng với giá xăng, dầu giảm, giá Dầu DO 0,05S-II ngày 21/11/2024 là 18.500 đồng/lít, giảm 1.780 đồng/lít so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm nên sản xuất công nghiệp tháng Mười Một tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tính tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước⁸.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tính tăng 2,3% so với tháng trước⁹ và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,7%; riêng ngành khai khoáng giảm 9,8%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, IIP ước tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 1,0%), đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,2%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 7,3%, làm giảm 1,2 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,3%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 13,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,6%; dệt tăng 12,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12,2%; khai thác than cứng và than non giảm 5,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,6%; sản xuất đồ uống tăng 0,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 2,7%.

⁸ Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 3,0%; 4,2%; 8,4%; 0,9% và 8,4%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 11/2024 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Quảng Ninh tăng 9,5%; Bình Dương tăng 7,6%; Bắc Ninh tăng 5,6%; Vĩnh Long tăng 3,6%; Hải Dương tăng 3,3%; Cần Thơ tăng 3,1%; Hải Phòng tăng 3,0%; Bắc Giang tăng 2,1%; Quảng Ngãi tăng 1,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,7%; Đồng Nai tăng 1,1%; Đà Nẵng giảm 1,8%; Quảng Nam giảm 2,4%; Bà Rịa- Vũng Tàu giảm 7,8%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 11 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác than cứng và than non	6,4	7,5	5,8	-0,8	-5,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-12,1	-12,6	4,7	-4,4	-12,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	4,2	1,9	9,2	5,8	7,7
Sản xuất đồ uống	-5,6	-4,1	31,2	1,9	0,8
Dệt	-0,7	8,1	3,9	5,9	12,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-2,5	4,2	16,5	-0,3	12,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	9,5	7,5	8,9	1,3	14,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7,2	-0,8	4,0	8,8	13,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4,6	0,3	-6,5	12,1	25,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,4	1,7	6,0	-4,0	0,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	4,1	4,5	7,7	8,3	11,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9,9	8,6	8,6	-1,4	8,7
Sản xuất xe có động cơ	-8,7	11,5	6,5	-3,7	18,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-9,8	-2,3	12,8	-9,2	2,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6,9	0,8	1,9	7,8	24,7

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện, ngành khai khoáng tăng cao¹⁰. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện giảm¹¹.

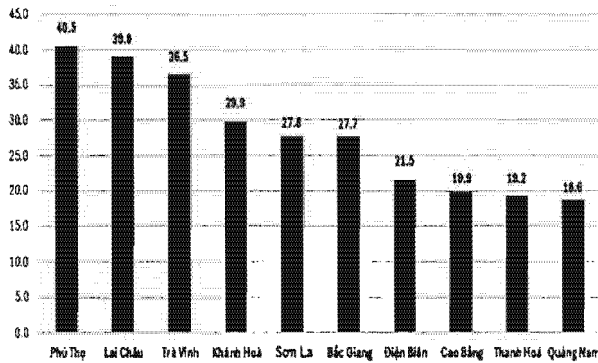
Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong mười một tháng năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 22,4%; thép thanh, thép góc tăng 21,7%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 16,0%; xăng dầu tăng 15,9%; đường kính tăng 14,8%; thép cán tăng 14,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,9%; sữa bột tăng 11,5%; thủy hải sản chế biến tăng 11,0%; điện sản xuất tăng 10,0%; phân u rê tăng 9,0%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 17,8%; khí hóa lỏng LPG giảm 14,0%; dầu mỏ thô khai thác giảm 6,0%; than đá (than sạch) giảm 5,3%; điện thoại di động giảm 4,2%; bia giảm 2,1%; nhôm giảm 1,2%.

¹⁰ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười một tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Phú Thọ tăng 42,1%; Lai Châu tăng 39,9%; Bắc Giang tăng 28,3%; Quảng Nam tăng 20,7%; Thanh Hóa tăng 19,3%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 148,5%; Điện Biên tăng 51,4%; Cao Bằng tăng 49,8%; Trà Vinh tăng 46,5%; Lai Châu tăng 39,6%; Sơn La tăng 36,4%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng tăng cao: Cao Bằng tăng 27,0%; Thanh Hóa tăng 13,6%; Quảng Nam tăng 11,2%.

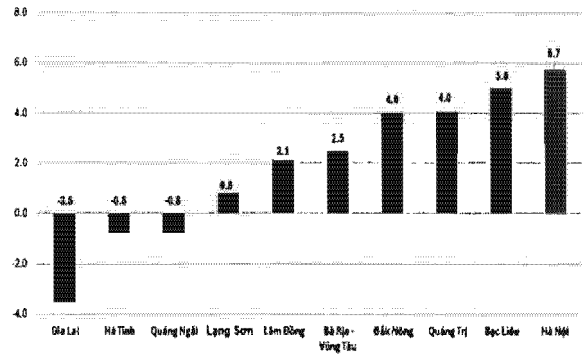
¹¹ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười một tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Đắk Nông tăng 3,1%; Quảng Trị tăng 3,0%; Hà Tĩnh giảm 4,8%; Gia Lai giảm 1,1%; Quảng Ngãi giảm 0,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng thấp hoặc giảm: Quảng Trị tăng 3,0%; Bạc Liêu tăng 2,2%; Lạng Sơn giảm 14,8%; Quảng Ngãi giảm 5,8%; Gia Lai giảm 4,8%; Lâm Đồng giảm 3,9%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương

10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất (%)



10 địa phương có IIP tăng thấp/giảm nhiều nhất (%)



Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2024 tăng 0,7% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 0,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 2,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,8% và tăng 5,3%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,8% và tăng 4,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 0,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và tăng 1,1%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹²

Trong tháng Mười Một, cả nước có gần 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký đạt gần 138,6 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 90,2 nghìn lao động, giảm 21,3% về số doanh nghiệp, giảm 9,8% về vốn đăng ký và tăng 12,0% về số lao động so với tháng 10/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 22,6% về số doanh nghiệp, giảm 27,2% về số vốn đăng ký và giảm 0,8% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 12,4 tỷ đồng, tăng 14,7% so với tháng trước và giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 7,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 10,9% so với tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung mười một tháng năm 2024, cả nước có hơn 147,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 1.450,6 nghìn tỷ

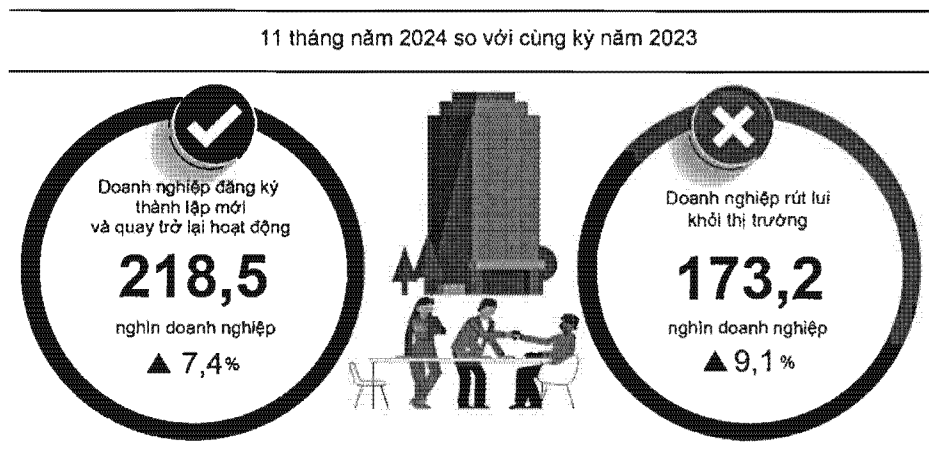
¹² Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 02/12/2024. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

đồng và tổng số lao động đăng ký hơn 905,7 nghìn lao động, giảm 0,5% về số doanh nghiệp, tương đương về vốn đăng ký và giảm 8,0% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong mười một tháng năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong mười một tháng năm 2024 là gần 2.912,1 nghìn tỷ đồng, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Bên cạnh đó, cả nước có gần 71,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 28,5% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong mười một tháng năm 2024 lên hơn 218,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có gần 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, trong mười một tháng năm 2024 có 1.495 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 34,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 2,6%; gần 111,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 0,2%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Trong tháng Mười Một, có 4.243 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 22,2% so với tháng trước và giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2023; 7.550 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 39,2% và tăng 14,4%; có 1.910 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,9% và tăng 14,2%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 96,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 57,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; gần 19,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 19,8%. Bình quân một tháng có hơn 15,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể mười một tháng năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	59.961	7.826	4,3	30,0
Công nghiệp chế biến chế tạo	17.855	2.058	1,8	18,1
Xây dựng	14.836	1.278	-7,2	10,0
Kinh doanh bất động sản	4.241	1.137	-2,6	-1,0
Vận tải kho bãi	7.939	732	8,2	13,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.429	867	-13,4	3,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.092	228	5,9	-14,3

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tiếp tục được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện. Tính chung mười một tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 73,5% kế hoạch năm, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam mười một tháng năm 2024 ước đạt 21,68 tỷ USD tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 11/2024 ước đạt gần 75,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%; vốn địa phương quản lý 62,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1%. Tính chung mười một tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 572,0 nghìn tỷ đồng, bằng 73,5% kế hoạch năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 76,3% và tăng 24,3%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 100,1 nghìn tỷ đồng, bằng 79,6% kế hoạch năm và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Giao thông vận tải đạt 62,7 nghìn tỷ đồng, giảm 14,0%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%; Bộ Y tế đạt 998,2 tỷ đồng, tăng 26,5%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 950,9 tỷ đồng, tăng 1,2%; Bộ Tài nguyên và Môi trường đạt 645,4 tỷ đồng, giảm 43,7 %; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 599,7 tỷ đồng, giảm 24,3%; Bộ Công Thương đạt 528,7 tỷ đồng, tăng 6,6%.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 471,9 nghìn tỷ đồng, bằng 72,3% kế hoạch năm và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

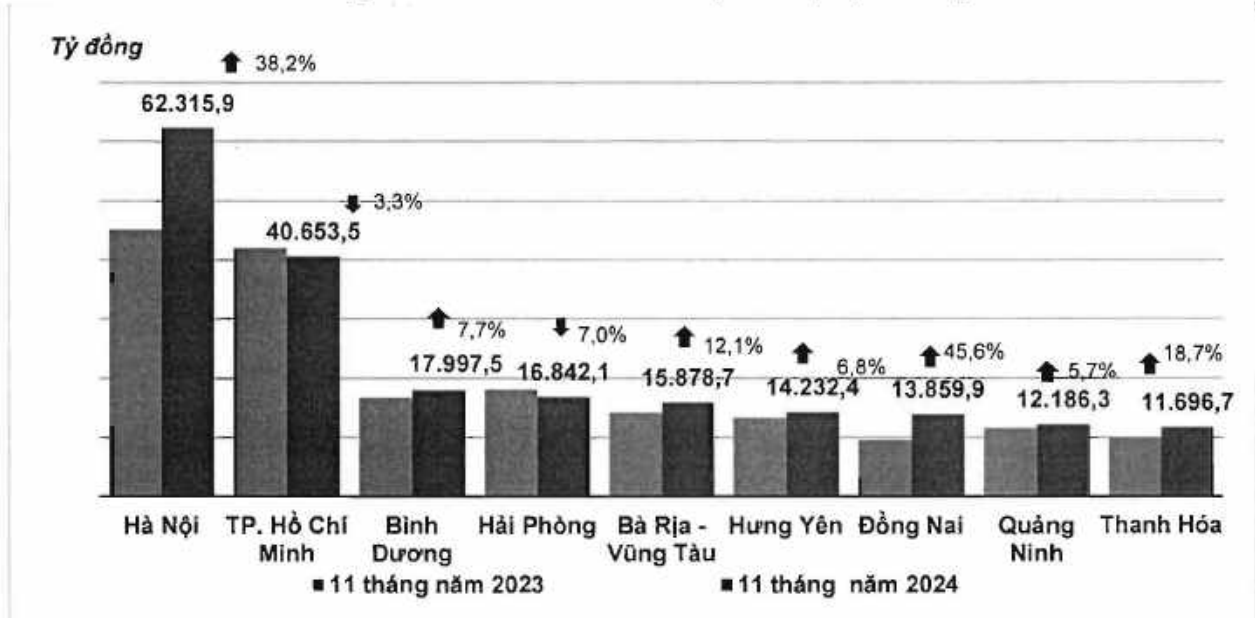
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt gần 316,8 nghìn tỷ đồng, bằng 68,5% và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 133,9 nghìn tỷ đồng, bằng 79,6% và tăng 6,7%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, bằng 96,7% và tăng 3,2%.

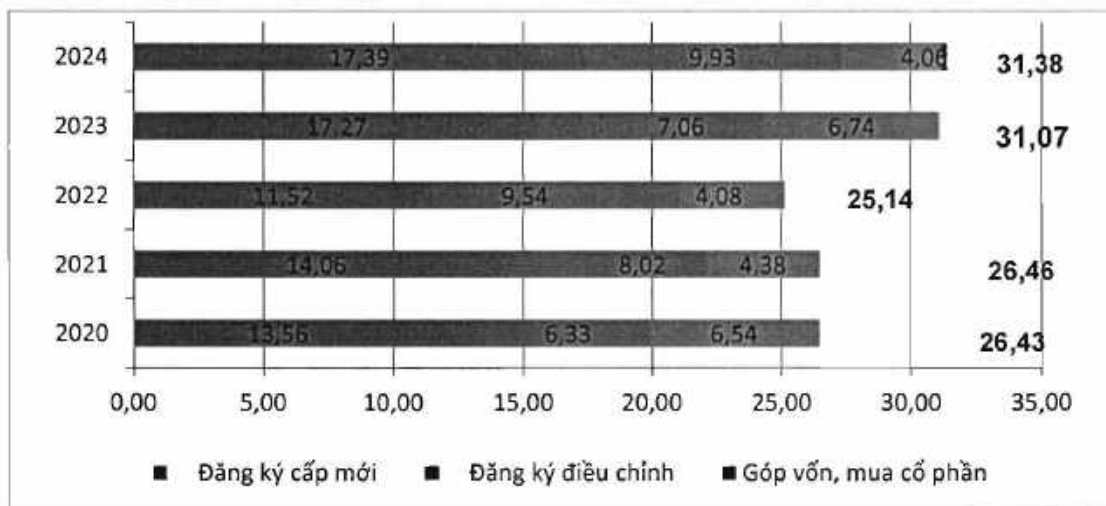
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2024 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023-2024 của một số địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹³ tính đến ngày 30/11/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,38 tỷ USD, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam 11 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)¹⁴



¹³ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 01/12/2024.

¹⁴ Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/11 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 30/11.

- Vốn đăng ký cấp mới có 3.035 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 17,39 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 0,7% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 11,47 tỷ USD, chiếm 66% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,39 tỷ USD, chiếm 19,5%; các ngành còn lại đạt 2,52 tỷ USD, chiếm 14,5%.

Trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong mười một tháng năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,78 tỷ USD, chiếm 33,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2,32 tỷ USD, chiếm 13,4%; Trung Quốc 2,21 tỷ USD, chiếm 12,7%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,96 tỷ USD, chiếm 11,3%.

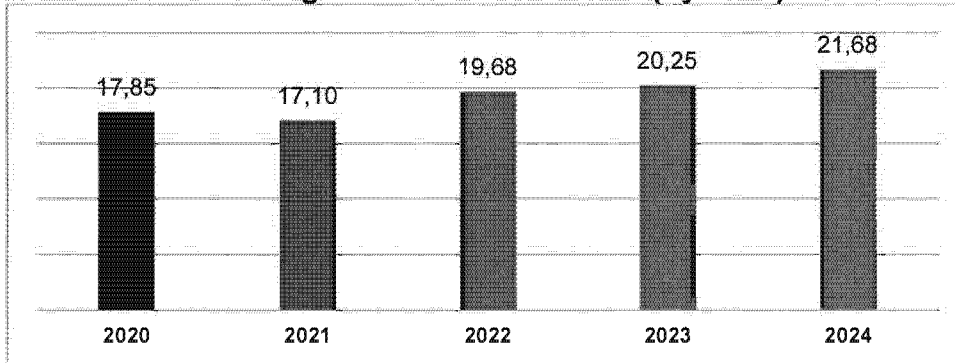
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.350 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,93 tỷ USD, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,46 tỷ USD, chiếm 71,2% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,60 tỷ USD, chiếm 16,9%; các ngành còn lại đạt 3,26 tỷ USD, chiếm 11,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.029 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,06 tỷ USD, giảm 39,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1131 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,85 tỷ USD; 1898 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,21 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,03 tỷ USD, chiếm 25,3% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 774,9 triệu USD, chiếm 19,1%; các ngành còn lại 2,26 tỷ USD, chiếm 55,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam mười một tháng năm 2024 ước đạt 21,68 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,57 tỷ USD, chiếm 81% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 7,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 887,4 triệu USD, chiếm 4,1%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng các năm 2020-2024¹⁵ (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong mười một tháng năm 2024 có 151 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 555,2 triệu USD; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 43,5 triệu USD.

Tính chung mười một tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 598,7 triệu USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ đạt 200,5 triệu USD, chiếm 33,5% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 108,8 triệu USD, chiếm 18,2%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí đạt 94,6 triệu USD, chiếm 15,8%; khai khoáng đạt 60,7 triệu USD, chiếm 10,1%; vận tải kho bãi đạt 38,6 triệu USD, chiếm 6,5%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 38,1 triệu USD, chiếm 6,4%; dịch vụ khác đạt 10,4 triệu USD, chiếm 1,7%. Trong mười một tháng năm 2024, có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 160,7 triệu USD, chiếm 26,8% tổng vốn đầu tư; In-đô-nê-xi-a 137,7 triệu USD, chiếm 23,0%; Ấn Độ 90,1 triệu USD, chiếm 15,0%; Hoa Kỳ 71,4 triệu USD, chiếm 11,9%; Hà Lan 54,6 triệu USD, chiếm 9,1%; Gi-ra-ta 29,4 triệu USD, chiếm 4,9%; Cam-pu-chia 27,6 triệu USD, chiếm 4,6%; Vương quốc Anh 20,4 triệu USD, chiếm 3,4%.

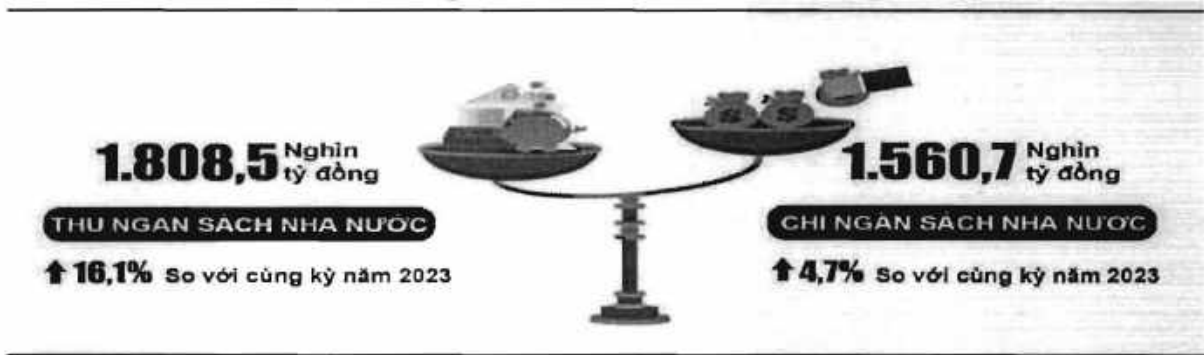
5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹⁶

Thu ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2024 ước tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. *Chi ngân sách Nhà nước* ước tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

¹⁵ Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/11 hằng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 30/11.

¹⁶ Theo Báo cáo số 324/BC-BTC ngày 26/11/2024 của Bộ Tài chính.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2024



Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 11/2024 ước đạt 139,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2024 ước đạt 1.808,5 nghìn tỷ đồng, bằng 106,3% dự toán năm và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 11/2024 ước đạt 116,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2024 ước đạt 1.506,5 nghìn tỷ đồng, bằng 104,3% dự toán năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 11/2024 ước đạt 4,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2024 ước đạt 52,7 nghìn tỷ đồng, bằng 114,5% dự toán năm và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 11/2024 ước đạt 18,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2024 ước đạt 248,6 nghìn tỷ đồng, bằng 121,9% dự toán năm và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 11/2024 ước đạt 170,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2024 ước đạt 1.560,7 nghìn tỷ đồng, bằng 73,6% dự toán năm và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên mười một tháng năm 2024 ước đạt 1.055,8 nghìn tỷ đồng, bằng 83,8% dự toán năm và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt gần 411 nghìn tỷ đồng, bằng 60,7% và giảm 8,6%; chi trả nợ lãi 91,8 nghìn tỷ đồng, bằng 82,2% và tăng 6,4%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng những tháng cuối năm đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024 ước

tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,0% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 17,3%.

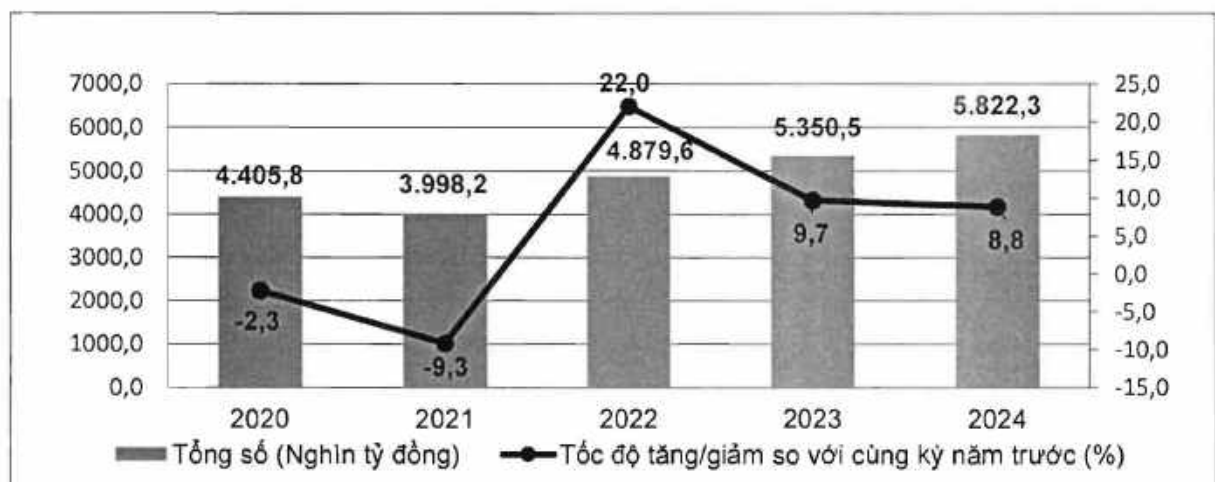
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 11/2024 ước đạt 562,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 11,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,9%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 12,5% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam và khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
	Ước tính Tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024
Tổng số	562,0	5.822,3	8,8	8,8
Bán lẻ hàng hóa	430,4	4.487,3	8,3	8,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	63,7	669,0	12,9	13,0
Du lịch lữ hành	5,6	57,5	12,5	17,3
Dịch vụ khác	62,3	608,5	7,7	9,1

Tính chung mười một tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.822,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,7%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8% (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,0%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 11 tháng các năm 2020-2024



Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười một tháng năm 2024 ước đạt 4.487,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,1% tổng mức và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,9%; may mặc tăng 8,1%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 7,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 5,6%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười một tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hải Phòng tăng 9,5%; Quảng Ninh tăng 9,3%; Đà Nẵng tăng 7,4%; Hà Nội tăng 6,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống mười một tháng năm 2024 ước đạt 669,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống mười một tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 17,0%; Hải Phòng tăng 13,2%; Cần Thơ tăng 12,6%; Hà Nội tăng 10,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,4%; Bình Dương tăng 8,3%.

Doanh thu du lịch lữ hành mười một tháng năm 2024 ước đạt 57,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến du lịch, tăng cường thu hút khách trong nước và quốc tế. Doanh thu du lịch lữ hành mười một tháng năm 2024 của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 31,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,7%; Khánh Hòa tăng 16,6%; Hà Nội và Bình Định cùng tăng 12,6%; Vũng Tàu tăng 8,1%.

Doanh thu dịch vụ khác mười một tháng năm 2024 ước đạt 608,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác mười một tháng năm 2024 của một số địa phương như sau: Bình Thuận tăng 22,5%; Cần Thơ tăng 12,0%; Hà Nội tăng 8,5%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁷

Trong tháng Mười Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁸ sơ bộ đạt 66,4 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 715,55 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%; nhập khẩu tăng 16,4%¹⁹. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,31 tỷ USD.

¹⁷ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

¹⁸ Số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 11/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 03/12/2024.

¹⁹ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa mười một tháng năm 2023 đạt 620,2 tỷ USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 323,2 tỷ USD, giảm 5,7%; nhập khẩu đạt 297,0 tỷ USD, giảm 13,3%.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2024



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2024 sơ bộ đạt 35,63 tỷ USD²⁰.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 33,73 tỷ USD, giảm 5,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,85 tỷ USD, giảm 4,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,88 tỷ USD, giảm 5,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 8,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 6,1%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 369,93 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 103,88 tỷ USD, tăng 20,0%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 266,05 tỷ USD, tăng 12,4%, chiếm 71,9%.

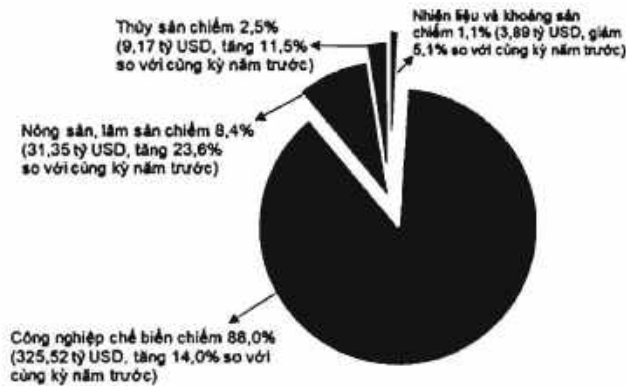
Trong mười một tháng năm 2024 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,5%).

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2024

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	65.227	26,3
Điện thoại và linh kiện	50.242	3,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	47.806	21,6
Dệt, may	33.651	10,6
Giày dép	20.759	12,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	14.700	21,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.765	6,0

²⁰ Cao hơn 47 triệu USD so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/11/2024.

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu mười một tháng năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản sơ bộ đạt 3,89 tỷ USD, chiếm 1,1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến sơ bộ đạt 325,52 tỷ USD, chiếm 88,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản sơ bộ đạt 31,35 tỷ USD, chiếm 8,4%; nhóm hàng thủy sản sơ bộ đạt 9,17 tỷ USD, chiếm 2,5%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2024 sơ bộ đạt 33,6 tỷ USD²¹.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 32,67 tỷ USD, giảm 2,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 12,38 tỷ USD, giảm 2,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,29 tỷ USD, giảm 3,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 9,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 15,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,8%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 345,62 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 126,05 tỷ USD, tăng 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 219,57 tỷ USD, tăng 15,2%.

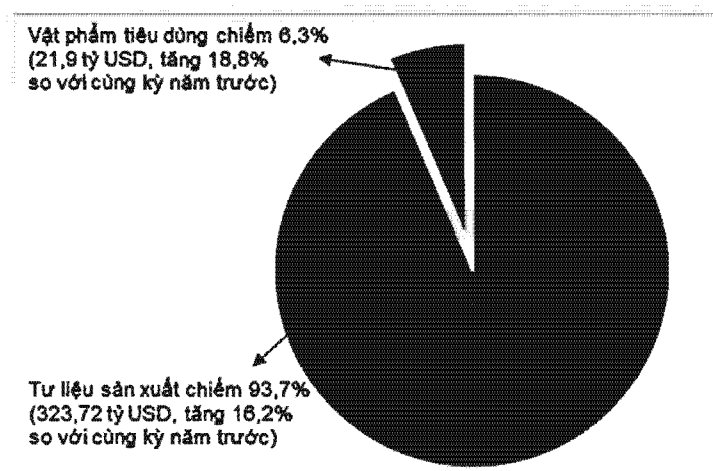
Trong mười một tháng năm 2024 có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 5 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 51,4%).

Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2024

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	97.731	22,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	44.209	17,3
Vải	13.573	14,3
Sắt thép	11.506	20,3
Chất dẻo	10.604	18,4

²¹ Giữ nguyên so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/11/2024.

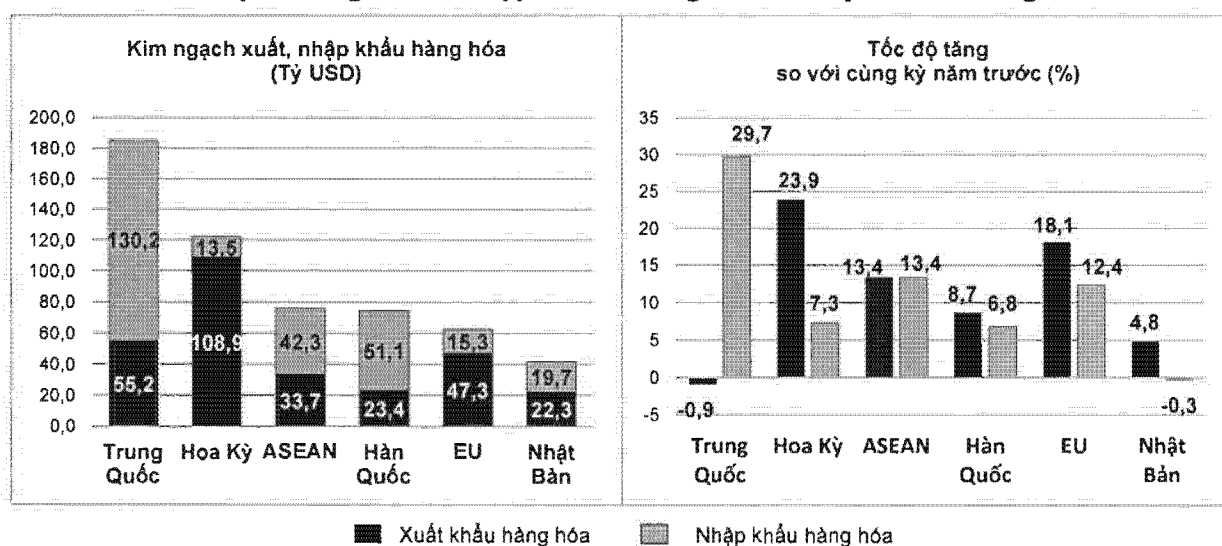
Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu mười một tháng năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 323,72 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,5%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng sơ bộ đạt 21,9 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa mười một tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 108,9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 130,2 tỷ USD. Trong mười một tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 95,4 tỷ USD tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 32,0 tỷ USD, tăng 21,1%; xuất siêu sang Nhật Bản 2,6 tỷ USD, tăng 70,0%; nhập siêu từ Trung Quốc 75,0 tỷ USD, tăng 67,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,7 tỷ USD, tăng 5,2%; nhập siêu từ ASEAN 8,6 tỷ USD, tăng 13,3%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 11 tháng năm 2024



Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Mười xuất siêu 2,03 tỷ USD²²; mười tháng xuất siêu 23,25 tỷ USD; tháng Mười Một sơ bộ xuất siêu 1,06 tỷ USD. Tính chung mười một tháng năm 2024, cán cân thương mại hàng

²² Kỳ báo cáo tháng Mười sơ bộ xuất siêu 2,0 tỷ USD.

hóa sơ bộ xuất siêu 24,31 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 26,2 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 22,17 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 46,48 tỷ USD.

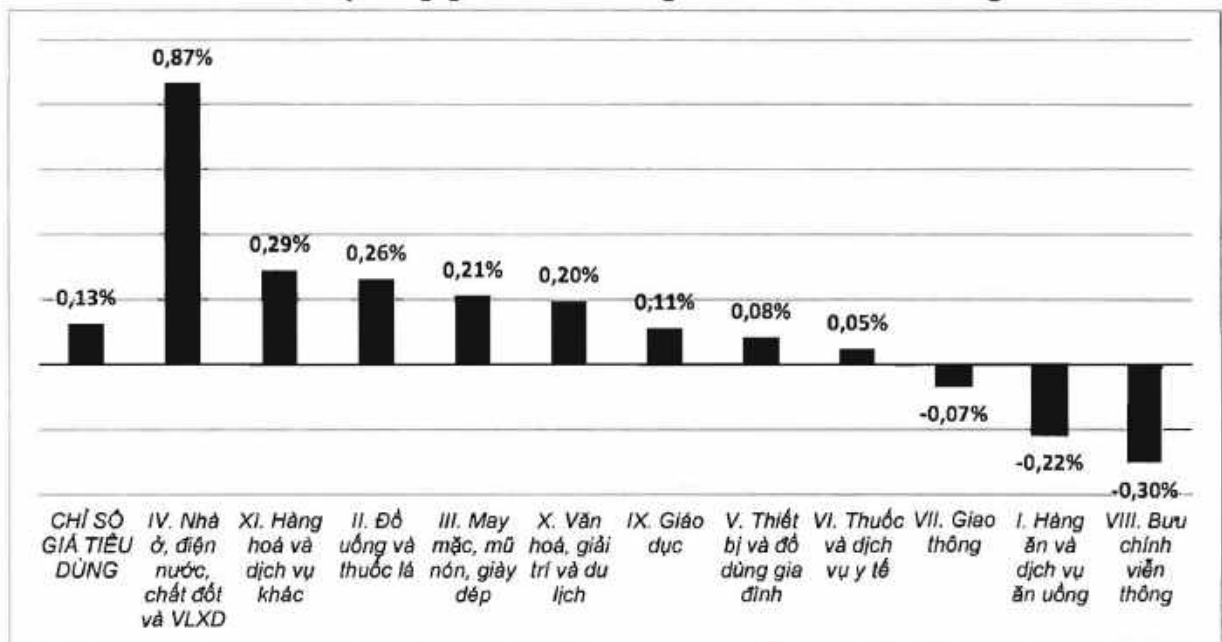
c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá điện sinh hoạt, giá nhà ở thuê và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tăng 0,13% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Mười Một tăng 2,65% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,77%.

Bình quân mười một tháng năm 2024, CPI tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,7%.

Trong mức tăng 0,13% của CPI tháng 11/2024 so với tháng trước, có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11/2024 so với tháng trước



(1) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với mức tăng 0,87%, chủ yếu tăng ở một số mặt hàng sau: Giá dầu hòa tăng 3,57% so với tháng trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá gas tăng 2,25% do từ ngày 01/11/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,62% do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm; giá thuê nhà tăng 0,45% do giá mua bán nhà đất và chung cư tăng cao; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,28% do giá xi măng, giá thép tăng trong bối cảnh giá điện, than, bao bì tăng; giá điện sinh hoạt tăng 2,03% so với tháng trước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024. Ở chiều ngược lại, giá nước sinh hoạt giảm 0,43% do đã chuyển sang thời tiết mùa đông nên nhu cầu tiêu dùng giảm.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,29%, trong đó: Giá đồ trang sức tăng 2,35% theo giá vàng trong nước; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,12%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,1%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,07%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,26%, chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và tỷ giá đô la Mỹ tăng. Cụ thể: Giá nước quả ép tăng 0,52%; nước giải khát có ga tăng 0,45%; nước khoáng tăng 0,42%; thuốc hút tăng 0,33%; rượu các loại tăng 0,29%; bia các loại tăng 0,1%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,21% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu và nhu cầu mua sắm tăng khi thời tiết chuyển mùa. Trong đó, giá dịch vụ giày, dép tăng 0,5%; vải các loại tăng 0,41%; dịch vụ may mặc tăng 0,27%; quần áo may sẵn tăng 0,23%; mũ nón tăng 0,22%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,2%, tập trung chủ yếu ở những mặt hàng như báo các loại tăng 0,66%; xem phim, ca nhạc tăng 0,47%; cây, hoa cảnh tăng 0,41%; dịch vụ thể thao tăng 0,29%; đồ chơi trẻ em tăng 0,18%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,11%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 0,11% do một số trường mầm non tư thục, cao đẳng, nghề, trung cấp, đại học, sau đại học tăng học phí. Bên cạnh đó, Thái Nguyên và Đồng Tháp có chính sách miễn giảm học phí nhằm hỗ trợ cho người dân. Ngoài ra, giá sản phẩm từ giấy tăng 0,28%; giá văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,23%; giá bút viết tăng 0,18%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,08% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa cưới và thời tiết chuyển sang mùa đông. Trong đó, giá đồ nhựa và cao su tăng 0,51%; thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,49%; bếp gas tăng 0,32%; đồ điện khác và giường, tủ, bàn ghế cùng tăng 0,29%; bình nước nóng nhà tắm và trang thiết bị nhà bếp cùng tăng 0,23%; dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,18%; ổn áp điện tăng 0,14%; thuê người phục vụ tăng 0,11%; hàng dệt trong nhà tăng 0,1%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,18%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,05% do thời tiết giao mùa, bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Trong đó, thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt tăng 0,27%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,12%; thuốc tim mạch và thuốc vitamin và khoáng chất cùng tăng 0,07%.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giao thông* giảm 0,07% do: Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 11,04%; vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 4,1% do nhu cầu của người dân giảm; giá xăng giảm 0,14% so với tháng trước; giá xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,13%; giá xe ô tô mới giảm 0,04%. Bên cạnh đó, có một số mặt hàng tăng giá: Giá dầu diezen tăng 2,96% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá dầu mỡ nhờn tăng 0,1%; giá sửa chữa xe máy tăng 1,03% so với tháng trước; sửa chữa xe đạp tăng 0,55%; phụ tùng khác của xe

máy tăng 0,27%; lốp, săm xe máy tăng 0,25%; xe máy tăng 0,24%; lốp, săm xe đạp tăng 0,21%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,15%; xe đạp tăng 0,14%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,22%, trong đó: Chỉ số giá nhóm lương thực²³ tăng 0,33%; thực phẩm giảm 0,5%²⁴ (góp phần làm CPI giảm 0,1 điểm phần trăm); nhóm ăn uống ngoài gia đình²⁵ tăng 0,26%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,3%, trong đó: Giá máy điện thoại di động thông thường giảm 0,99%; giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,46%; giá máy điện thoại cố định giảm 0,04%; phụ kiện máy điện thoại thông minh và máy tính bảng giảm 0,03%. Ở chiều ngược lại, giá sửa chữa điện thoại tăng 0,47% do chi phí nhân công tăng.

*Lạm phát cơ bản*²⁶ tháng 11/2024 tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân mười một tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,69%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/11/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.696,8 USD/ounce, tăng 0,12% so với tháng 10/2024. Đầu tháng 11/2024, giá vàng thế giới giảm đáng kể sau khi ứng cử viên Đảng cộng hòa Donald Trump giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ do các nhà đầu tư điều chỉnh danh mục và chờ đợi các chính sách kinh tế mới từ Tổng thống đắc cử. Tuy nhiên, đợt giảm này chỉ kéo dài trong thời gian ngắn, giá vàng nhanh chóng phục hồi trong các tuần sau đó do các yếu tố như căng thẳng địa chính trị và kỳ vọng về việc giảm lãi suất từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED).

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 11/2024 tăng 2,26% so với tháng trước; tăng 32,91% so với tháng 12/2023 và tăng 38,2% so với cùng kỳ năm trước; bình quân mười một tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 28,42%.

²³ Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nhu cầu gạo của các nước tiếp tục ở mức cao do thời tiết bất lợi, nắng nóng gay gắt, bão liên tiếp xảy ra tại nhiều nơi trên thế giới. Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,36% (Gạo tẻ ngon tăng 0,44%; gạo tẻ thường tăng 0,34%; gạo nếp tăng 0,4%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tháng Mười Một tăng giá như giá ngô tăng 0,58%; bột ngô tăng 0,57%; bột mỳ tăng 0,46%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,4%; bánh mì tăng 0,32%; khoai tăng 0,05%.

²⁴ Giá thịt lợn giảm 0,45% do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp tại một số địa phương; giá thịt gia cầm giảm 0,08%; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 4,1%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá tăng so với tháng trước: Giá thủy sản tươi sống tăng 0,32%; giá sữa, bơ, phô mai tăng 0,3%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,28%; đồ gia vị tăng 0,27%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,15%.

²⁵ Giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,4% so với tháng trước; giá uống ngoài gia đình tăng 0,37%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,22%.

²⁶ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Tính đến ngày 27/11/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 105,47 điểm, tăng 2,52% so với tháng trước do các kỳ vọng về chính sách tiền tệ của FED và dữ liệu kinh tế Mỹ tích cực, cùng với căng thẳng địa chính trị leo thang ở một số quốc gia đã làm tăng nhu cầu đối với đồng USD như một tài sản an toàn. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.483 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2024 tăng 1,76% so với tháng trước; tăng 4,22% so với tháng 12/2023 và tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước; bình quân mười một tháng năm 2024 tăng 4,97%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Mười Một tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất, tiêu dùng, xuất nhập khẩu tăng cao trong những tháng cuối năm. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 11/2024 tăng 10,4% về vận chuyển và tăng 12,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,5% về vận chuyển và tăng 14,4% về luân chuyển.

Tính chung mười một tháng năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 8,2% và luân chuyển tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,1% và luân chuyển tăng 11,5%.

Vận tải hành khách tháng 11/2024 ước đạt 464,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,5% so với tháng trước và luân chuyển 23,8 tỷ lượt khách.km, tăng 3,5%. Tính chung mười một tháng năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 4.596,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 250,9 tỷ lượt khách.km, tăng 11,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.578,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và 203,6 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 11,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 18,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 29,6% và 47,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 12,7%.

Biểu 6. Vận tải hành khách 11 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.596,7	250,9	8,2	11,6
Đường sắt	6,6	2,5	17,3	22,0
Đường biển	11,1	0,8	6,2	12,6
Đường thủy nội địa	322,2	7,3	10,1	17,0
Đường bộ	4.209,1	159,8	8,3	12,6
Hàng không	47,7	80,5	-7,3	9,0

Vận tải hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 246,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,1% so với tháng trước và luân chuyển 49,6 tỷ tấn.km, tăng 2,6%. Tính chung mười một tháng năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 2.420,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 493,5 tỷ tấn.km, tăng 11,5%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.376,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,3% và 303,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; vận tải ngoài nước ước đạt 44,0 triệu tấn vận chuyển, tăng 5,9% và 189,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 15,4%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 11 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.420,4	493,5	14,1	11,5
Đường sắt	4,6	3,5	9,4	3,5
Đường biển	122,5	249,2	16,0	9,8
Đường thủy nội địa	482,3	109,9	10,7	11,5
Đường bộ	1.810,6	122,1	14,9	15,0
Hàng không	0,4	8,8	39,1	18,1

d) Khách quốc tế đến Việt Nam²⁷

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

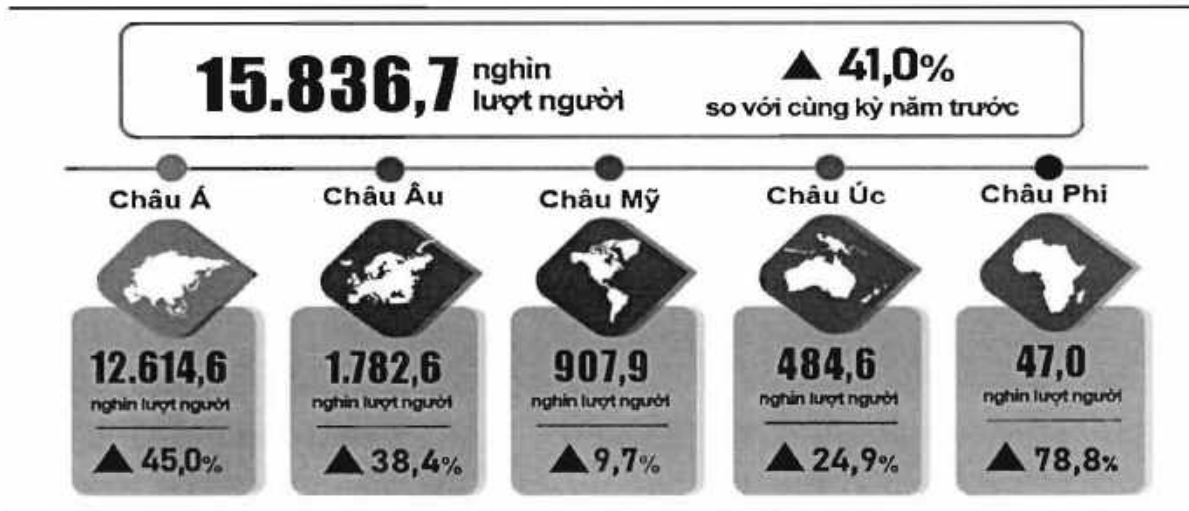
Trong tháng 11/2024²⁸, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 15,8 triệu lượt người, tăng 41,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 15,8 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam mười một tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 13,4 triệu lượt người, chiếm 84,5% lượng khách quốc tế đến và tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt hơn 2,2 triệu lượt người, chiếm 14,1% và tăng 67,4%; bằng đường biển đạt 221,2 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 151,7%.

²⁷ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 27/11/2024.

²⁸ Kỳ báo cáo từ ngày 26/10/2024-25/11/2024.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng năm 2024
phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng 11/2024, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 96,2% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 10/2024 và tăng 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2023 là 3,8%.

Các hộ có thu nhập tháng Mười Một giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân²⁹ chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 46,6%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (25,3%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (20,6%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (17,4%); do ảnh hưởng của thiên tai (10,6%).

Trong mười một tháng năm 2024, có 31,5% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tăng 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 10/2024 và giảm 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 11/2023. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện: Có 30,0% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 3,2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai; 2,5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2,0% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong mười một tháng năm 2024, có 12,8% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,5%; từ các chương trình, chính sách

²⁹ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

của địa phương là 4,8%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,6%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,8% và từ các nguồn khác là 0,02%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong mười một tháng năm nay, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 21,8 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu; các địa phương đã xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ 19/10-18/11/2024), cả nước có 20.334 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 11.256 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 7.159 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (01 ca tử vong); 04 trường hợp tử vong do bệnh dại; 139 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 07 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu. Tính chung mười một tháng năm 2024, cả nước có 114,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (18 ca tử vong); 67,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 14,3 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (04 ca tử vong); 74 trường hợp tử vong do bệnh dại; 532 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (06 ca tử vong); 22 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 10 trường hợp mắc bạch hầu (01 ca tử vong); 01 trường hợp mắc cúm A và đã tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/11/2024 là 245,5 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 115,9 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 11/2024 xảy ra 05 vụ với 178 người bị ngộ độc, làm 01 người tử vong. Tính chung mười một tháng năm 2024 (từ ngày 19/12/2023-18/11/2024), cả nước xảy ra 104 vụ với 3.739 người bị ngộ độc (13 người tử vong).

c) Hoạt động thể thao

Về phong trào thể dục thể thao quần chúng, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng tại Hà Nội như: Giải bóng đá nữ Cúp Quốc gia 2024; giải VnExpress Marathon Hanoi Midnight 2024 - Hyundai Thanh Cong Cup với sự tham gia của 10.000 vận động viên; giải vô địch Thể dục nghệ thuật quốc gia năm 2024 từ ngày 19-25/11/2024; giải vô địch Bắn súng quốc gia năm 2024 từ ngày 8-21/11/2024; giải Bi sắt vô địch đồng đội quốc gia năm 2024 từ ngày 6-15/11/2024.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Mười Một diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Đội tuyển Futsal nữ Việt Nam giành chức vô địch tại giải Futsal nữ Đông Nam Á 2024 khởi tranh từ ngày 16-21/11/2024 tại Phi-li-pin; đội tuyển cờ vua trẻ Việt Nam giành được 02 huy chương đồng tại giải cờ vua trẻ thế giới 2024 từ ngày 14-26/11/2024 tại I-ta-li-a; đội tuyển Thể thao điện tử Việt Nam giành huy chương bạc bộ môn Liên quân Mobile tại giải đấu 2024 Asian Esports Games (AEG) từ ngày 25/11-2/12/2024 tại Thái Lan; đội tuyển Bóng bàn Việt Nam lần đầu tiên giành huy chương vàng đơn nữ, ngoài ra còn giành thêm 03 huy chương bạc và 02 huy chương đồng tại giải bóng bàn vô địch Đông Nam Á 2024 từ ngày 19-24/11/2024 tại Thái Lan; đội tuyển Futsal Việt Nam giành huy chương bạc tại giải vô địch Futsal Đông Nam Á 2024 từ ngày 02-10/11/2024 tại Thái Lan; đội tuyển Thể hình Việt Nam giành được 10 huy chương vàng, 05 huy chương bạc và 11 huy chương đồng, xuất sắc đạt ngôi nhất toàn đoàn tại giải Vô địch thể hình và fitness thế giới 2024 từ ngày 05-11/11/2024 tại Man-đi-vơ.

d) Tai nạn giao thông³⁰

Trong tháng Mười Một (từ 26/10-25/11/2024), cả nước xảy ra 1.994 vụ tai nạn giao thông, làm chết 918 người và bị thương 1.459 người. So với tháng 10/2024, số vụ tai nạn giao thông tăng 7,8%; số người chết tăng 2,5%; số người bị thương tăng 8,3%. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông giảm 18,1%; số người chết giảm 13,0%; số người bị thương giảm 23,8%.

Tính chung mười một tháng năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 21.453 vụ tai nạn giao thông, làm chết 9.940 người, bị thương 15.896 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 2,7%; số người chết giảm 8,6%; số người bị thương tăng 8,5%. Bình quân một ngày trong mười một tháng năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm chết 30 người, bị thương 47 người.

d) Thiệt hại do thiên tai³¹

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Một chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, ngập lụt làm 16 người chết, 49 người bị thương; 36,8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; gần 384,5 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; gần 2,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 1.383,8 tỷ đồng, gấp 4,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm nay, thiên tai làm 541 người chết và mất tích, 2.189 người bị thương; 299,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 5,3 triệu

³⁰ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 29/11/2024.

³¹ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/10-18/11/2024.

con gia súc, gia cầm bị chết; 92,2 nghìn ha hoa màu và 314,8 nghìn ha lúa bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 84.345,1 tỷ đồng, gấp hơn 19,1 lần cùng kỳ năm 2023.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 18/10-17/11/2024)³², các cơ quan chức năng phát hiện 978 vụ vi phạm môi trường tại 49/63 địa phương³³, trong đó xử lý 940 vụ với tổng số tiền phạt 26,3 tỷ đồng, giảm 11,6% so với tháng trước và tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm nay, các cơ quan chức năng phát hiện 20.260 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 18.623 vụ với tổng số tiền phạt 280,9 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng (từ 15/10-14/11/2024)³⁴, cả nước xảy ra 297 vụ cháy, nổ, làm 07 người chết và 16 người bị thương, thiệt hại ước tính 86,2 tỷ đồng, giảm 42,8% so với tháng trước và gấp gần 3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.772 vụ cháy, nổ, làm 96 người chết và 111 người bị thương, thiệt hại ước tính 454,3 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

³² Theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp.

³³ Có 14 địa phương không phát hiện vi phạm môi trường trong tháng 11/2024: Lào Cai, Bắc Giang, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng.

³⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/11/2024.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2024

	<i>Ngìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa mùa	1466,1	1403,4	95,7
Miền Bắc	988,1	933,8	94,5
Miền Nam	478,0	469,6	98,2
Gieo cấy lúa thu đông	695,9	717,9	103,2
Diện tích trồng rau màu			
Ngô	77,4	83,2	107,5
Khoai lang	14,6	15,0	102,5
Đậu tương	2,3	2,1	91,5
Lạc	4,4	4,7	105,3
Rau đậu các loại	139,7	146,2	104,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,1	102,3	108,9	108,4
Khai khoáng	91,3	101,7	90,2	92,7
Khai thác than cứng và than non	97,9	107,0	95,2	94,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	85,7	98,0	84,1	87,8
Khai thác quặng kim loại	116,2	121,4	109,4	116,3
Khai khoáng khác	107,1	100,9	103,8	103,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	85,2	106,9	93,5	107,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	103,2	111,2	109,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm	107,8	103,1	110,9	107,7
Sản xuất đồ uống	98,9	102,7	104,5	100,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,7	96,8	104,5	106,6
Dệt	109,6	101,3	110,7	112,1
Sản xuất trang phục	115,8	102,3	118,1	110,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,9	103,9	118,5	112,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117,1	101,8	113,3	109,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,0	101,4	111,5	109,7
In, sao chép bản ghi các loại	110,1	101,1	111,3	109,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	126,3	100,6	95,6	114,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,2	97,6	102,5	113,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,1	104,4	99,2	108,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,0	101,2	114,0	125,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,6	103,5	107,4	100,6
Sản xuất kim loại	105,9	101,6	106,2	110,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,6	98,5	111,2	111,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,2	106,3	112,0	108,7
Sản xuất thiết bị điện	117,0	99,0	113,2	111,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,4	104,0	113,1	104,7
Sản xuất xe có động cơ	144,0	102,5	136,2	118,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,1	104,6	100,5	102,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	126,8	111,4	124,3	124,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,2	102,3	110,5	105,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	119,7	82,2	79,2	96,3
Sản xuất và phân phối điện	105,7	96,8	105,5	110,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,8	97,2	106,7	109,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,3	101,5	104,4	104,9
Thoát nước và xử lý nước thải	98,7	100,0	115,7	107,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	123,8	92,2	108,1	116,3

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Lước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3662,5	3919,0	40666,6	95,1	94,7
Dầu mỏ thô khai thác	"	674,8	645,4	7422,8	92,4	94,0
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	471,5	475,1	5755,8	76,6	82,2
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	68,2	68,8	694,5	95,9	86,0
Xăng, dầu	"	1293,8	1290,7	15785,9	95,2	115,9
Alumin	"	126,0	128,0	1390,1	105,5	98,8
Thuỷ hải sản chế biến	"	573,0	589,5	5715,9	117,1	111,0
Sữa tươi	Triệu lít	175,1	185,3	1879,0	110,4	103,0
Sữa bột	Nghìn tấn	12,8	13,1	132,4	103,2	111,5
Đường kính	"	29,1	36,3	1135,7	212,6	114,8
Bột ngọt	"	28,4	29,1	301,3	110,5	106,5
Thức ăn cho gia súc	"	1316,9	1334,9	13927,0	104,6	106,3
Thức ăn cho thủy sản	"	696,4	734,7	7519,0	104,8	100,2
Bia	Triệu lít	391,4	384,5	4059,4	100,9	97,9
Thuốc lá điếu	Triệu bao	687,7	665,7	6867,3	104,5	106,5
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	100,9	104,1	969,2	119,1	116,0
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	113,4	116,8	1250,8	110,3	106,5
Quần áo mặc thường	Triệu cái	644,8	652,8	6728,6	114,2	106,8
Giày, dép da	Triệu đôi	32,7	33,4	332,4	113,2	106,4
Phân U rê	Nghìn tấn	248,4	231,8	2515,9	107,0	109,0
Phân hỗn hợp N,P,K	"	293,8	276,1	2902,4	103,8	111,9
Sơn hoá học	"	122,4	131,1	1263,5	105,3	105,9
Xi măng	Triệu tấn	16,6	17,2	167,2	111,6	103,0
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1748,6	1793,1	20027,2	110,8	102,1
Thép cán	"	1582,0	1520,0	16983,0	98,5	114,1
Thép thanh, thép góc	"	984,0	1071,7	12419,7	122,5	121,7
Điện thoại di động	Triệu cái	17,6	18,3	176,8	105,8	95,8
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	61,0	68,9	555,0	98,7	103,5
Tivi	Nghìn cái	1136,8	1024,7	11398,4	118,3	108,3
Ô tô	Nghìn chiếc	46,0	47,3	336,5	147,8	122,4
Xe máy	"	269,5	279,3	2801,2	101,0	105,1
Điện sản xuất	Tỷ kwh	24,6	23,6	269,3	107,8	110,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	323,2	328,3	3586,6	104,4	105,0

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2024 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2024 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,7	104,4
Khai khoáng	100,0	98,9
Khai thác than cứng và than non	100,1	100,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	98,3
Khai thác quặng kim loại	99,4	100,1
Khai khoáng khác	100,0	90,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,1	108,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,8	104,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,9	99,2
Sản xuất đồ uống	100,3	100,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,1	101,5
Dệt	100,5	103,6
Sản xuất trang phục	101,0	103,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,0	106,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,5	100,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,5	101,4
In, sao chép bản ghi các loại	100,7	98,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,2	100,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,4	103,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,4	100,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,9	103,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,5	96,8
Sản xuất kim loại	100,3	107,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,4	108,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,3	105,9
Sản xuất thiết bị điện	99,9	101,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,1	118,3
Sản xuất xe có động cơ	100,8	104,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,1	106,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,4	107,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,2	118,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,9	94,6
Sản xuất và phân phối điện	100,0	99,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,2	101,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	100,3
Thoát nước và xử lý nước thải	100,4	112,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,2	99,9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	100,0	95,8

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/11/2024 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/11/2024 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	100,7	104,4
Hà Nội	100,6	101,1
Vĩnh Phúc	101,1	99,1
Bắc Ninh	99,9	89,6
Quảng Ninh	100,1	99,8
Hải Dương	100,8	106,4
Hải Phòng	99,9	102,4
Hưng Yên	101,1	118,2
Thái Bình	101,2	105,2
Hà Nam	101,7	100,4
Nam Định	100,1	99,2
Ninh Bình	100,9	107,0
Hà Giang	100,0	92,6
Cao Bằng	100,1	97,7
Bắc Kạn	100,6	104,3
Tuyên Quang	99,7	105,0
Lào Cai	100,0	100,6
Yên Bái	101,4	105,3
Thái Nguyên	99,6	99,2
Lạng Sơn	100,4	103,6
Bắc Giang	100,7	122,6
Phú Thọ	101,8	106,1
Điện Biên	100,2	101,4
Lai Châu	99,6	101,4
Sơn La	100,0	98,2
Hòa Bình	101,0	102,6
Thanh Hóa	101,6	102,7
Nghệ An	100,3	107,2
Hà Tĩnh	100,1	94,8
Quảng Bình	102,1	100,6
Quảng Trị	100,3	100,1
Thừa Thiên - Huế	101,6	115,3

**5. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2024 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2024 so với cùng thời điểm năm trước
		%
Đà Nẵng	100,4	103,4
Quảng Nam	99,6	110,7
Quảng Ngãi	101,3	114,9
Bình Định	101,9	104,2
Phú Yên	99,9	104,3
Khánh Hòa	100,4	100,1
Ninh Thuận	101,3	116,2
Bình Thuận	101,1	109,9
Kon Tum	100,4	95,7
Gia Lai	99,9	96,1
Đắk Lắk	101,3	141,5
Đắk Nông	100,9	100,6
Lâm Đồng	100,2	98,9
Bình Phước	103,2	110,1
Tây Ninh	100,7	106,1
Bình Dương	101,6	105,5
Đồng Nai	100,4	103,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,6	107,1
Tp. Hồ Chí Minh	100,6	102,4
Long An	100,8	113,0
Tiền Giang	100,8	104,6
Bến Tre	100,3	105,8
Trà Vinh	100,2	104,6
Vĩnh Long	100,3	108,8
Đồng Tháp	100,7	95,7
An Giang	101,9	113,9
Kiên Giang	101,3	103,5
Cần Thơ	99,5	103,0
Hậu Giang	100,9	101,3
Sóc Trăng	102,3	101,6
Bạc Liêu	100,3	110,1
Cà Mau	103,4	104,7

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với (%)		11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
				Tháng 10	Tháng 11	
				năm 2024	năm 2023	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	14187	11159	147244	78,7	77,4	99,5
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	153537	138552	1450626	90,2	72,8	100,0
Lao động (Người)	80477	90160	905734	112,0	99,2	92,0
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	10,8	12,4	9,9	114,7	94,2	100,5
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	8651	7704	71278	89,1	117,4	128,5
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	5454	4243	96220	77,8	94,1	112,6
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	5424	7550	57696	139,2	114,4	100,9
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	1987	1910	19263	96,1	114,2	119,8

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	11 tháng năm 2024			11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	147244	1450626	905734	99,5	100,0	92,0
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1495	20371	9892	91,4	88,5	97,3
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	34383	470785	431119	97,4	102,1	85,0
Khai khoáng	600	16640	7269	81,6	91,5	161,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17855	176920	351566	101,8	79,2	83,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1092	25807	7463	105,9	104,5	118,6
Xây dựng	14836	251419	64821	92,8	129,2	88,8
<i>Dịch vụ</i>	111366	959470	464723	100,2	99,2	99,6
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	59961	396878	226159	104,3	101,7	101,8
Vận tải kho bãi	7939	47740	40347	108,2	93,4	127,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5429	66109	23876	86,6	189,9	87,5
Thông tin và truyền thông	4569	15161	20447	104,6	89,1	95,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1246	24203	6040	98,4	80,1	101,6
Kinh doanh bất động sản	4241	277345	23273	97,4	100,3	97,6
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	11339	56165	50979	94,4	71,3	97,6
Giáo dục và đào tạo	4669	15218	20466	91,9	85,6	88,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1462	11048	8422	95,4	84,3	101,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1268	7595	5418	114,1	110,9	112,3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	7787	38513	34101	89,0	83,4	85,4
Hoạt động dịch vụ khác	1456	3494	5195	96,0	79,4	90,0

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	55485	71278	128,5
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	764	932	122,0
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	15013	18957	126,3
Khai khoáng	408	463	113,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6441	8176	126,9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	944	1136	120,3
Xây dựng	7220	9182	127,2
<i>Dịch vụ</i>	39708	51389	129,4
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	20006	26404	132,0
Vận tải kho bãi	2649	3526	133,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2857	3512	122,9
Thông tin và truyền thông	1103	1563	141,7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	512	565	110,4
Kinh doanh bất động sản	2106	2971	141,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	4010	5229	130,4
Giáo dục và đào tạo	1409	1543	109,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	276	351	127,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	432	462	106,9
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2904	3435	118,3
Hoạt động dịch vụ khác	1444	1828	126,6

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	85434	96220	112,6
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>1041</i>	<i>1109</i>	<i>106,5</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>22106</i>	<i>24778</i>	<i>112,1</i>
Khai khoáng	454	515	113,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9727	11140	114,5
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	653	663	101,5
Xây dựng	11272	12460	110,5
<i>Dịch vụ</i>	<i>62287</i>	<i>70333</i>	<i>112,9</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	34087	38046	111,6
Vận tải kho bãi	4615	5022	108,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4138	4443	107,4
Thông tin và truyền thông	662	2522	381,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2021	797	39,4
Kinh doanh bất động sản	3632	4073	112,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6273	7273	115,9
Giáo dục và đào tạo	1577	1951	123,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	307	404	131,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	475	534	112,4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3986	4650	116,7
Hoạt động dịch vụ khác	514	618	120,2

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	16079	19263	119,8
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	346	376	108,7
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	3266	3689	113,0
Khai khoáng	95	125	131,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1743	2058	118,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	266	228	85,7
Xây dựng	1162	1278	110,0
<i>Dịch vụ</i>	12467	15198	121,9
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	6022	7826	130,0
Vận tải kho bãi	644	732	113,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	842	867	103,0
Thông tin và truyền thông	561	662	118,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	212	207	97,6
Kinh doanh bất động sản	1149	1137	99,0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1095	1334	121,8
Giáo dục và đào tạo	645	775	120,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	174	224	128,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	161	127,8
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	790	1013	128,2
Hoạt động dịch vụ khác	207	260	125,6

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	68603	75881	572050	73,5	102,4
Trung ương	11985	13237	100120	79,6	100,5
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông vận tải	7751	8479	62748	85,6	86,0
Bộ NN và PTNT	854	981	8538	84,2	120,2
Bộ Y tế	126	153	998	49,9	126,5
Bộ Giáo dục và Đào tạo	116	144	951	46,2	101,2
Bộ Tài nguyên và Môi trường	82	97	645	57,8	56,3
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	75	83	600	56,4	75,7
Bộ Công Thương	63	68	529	67,5	106,6
Bộ Xây dựng	42	46	358	64,7	117,2
Bộ Thông tin và Truyền thông	41	44	321	70,8	145,7
Bộ Khoa học và Công nghệ	31	33	204	56,3	122,9
Địa phương	56619	62644	471930	72,3	102,8
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	38224	42541	316757	68,5	101,2
Vốn ngân sách NN cấp huyện	15913	17596	133911	79,6	106,7
Vốn ngân sách NN cấp xã	2482	2506	21263	96,7	103,2
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
Hà Nội	8022	8920	62316	75,2	138,2
TP. Hồ Chí Minh	4840	5704	40654	51,2	96,7
Bình Dương	2050	2097	17997	81,8	107,7
Hải Phòng	2195	2696	16842	77,1	93,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1564	1911	15879	70,3	112,1
Hưng Yên	1744	2082	14232	71,7	106,8
Đồng Nai	2094	2578	13860	67,0	145,6
Quảng Ninh	1470	1504	12186	71,2	105,7
Thanh Hóa	1103	1130	11697	88,0	118,7
Long An	975	1021	8607	85,6	99,7
Nghệ An	1040	1079	8388	84,6	107,3
Thái Bình	827	950	7603	74,9	103,8
An Giang	836	851	7450	77,1	113,3
Vĩnh Phúc	870	872	7371	76,5	80,7
Cần Thơ	836	944	7254	76,1	105,9
Bình Định	739	709	7250	83,1	95,8
Thái Nguyên	953	1201	7154	76,9	97,2
Hà Nam	894	917	7019	86,7	107,9
Nam Định	773	944	7010	77,5	82,0
Quảng Nam	669	649	6818	79,9	103,4
Thừa Thiên - Huế	894	956	6741	78,9	104,2

12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 30/11/2024

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	3035	17387,2	9931,8
Phân theo một số địa phương			
Quảng Ninh	33	1963,8	327,3
Bắc Ninh	343	1851,1	2927,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	1681,2	-9,6
Hà Nội	253	1144,3	348,7
Thái Bình	38	1076,3	24,7
Ninh Thuận	5	916,8	25,3
Đồng Nai	93	901,5	377,8
Hải Phòng	111	775,9	956,5
Bình Dương	184	767,8	821,3
Nghệ An	15	691,5	877,2
Hưng Yên	57	675,2	38,8
Thái Nguyên	26	522,4	123,1
Long An	110	520,7	234,6
TP. Hồ Chí Minh	1285	475,2	535,9
Bắc Giang	65	466,4	664,4
Thanh Hóa	19	422,4	27,7
Hải Dương	63	376,3	338,8
Hà Nam	32	277,9	342,5
Nam Định	22	260,1	43,6
Tây Ninh	33	245,3	313,6
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	408	5784,7	2494,4
Hàn Quốc	368	2328,5	1332,7
Trung Quốc	859	2206,8	983,3
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	335	1956,7	1569,8
Nhật Bản	245	1691,6	854,1
Đài Loan	173	1071,8	537,7
Thổ Nhĩ Kỳ	7	731,3	31,6
Xa-moa	40	442,9	279,0
Vương quốc Anh	16	217,3	217,5
Hoa Kỳ	101	178,1	-44,4
Quần đảo Virgin thuộc Anh	42	173,1	33,9
Xây-xen	24	146,9	56,5
Ma-lai-xi-a	41	80,2	64,5
Thái Lan	26	61,4	87,0
Hà Lan	20	60,5	103,1
Đức	21	56,2	28,6
Ca-na-đa	20	49,3	4,9
I-ta-li-a	12	40,9	-38,9
Quần đảo Cầy-men	3	28,5	1002,3

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Số bộ tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2024		Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	557480	562003	5822278	100,0	108,8	108,8
Bán lẻ hàng hóa	427785	430351	4487259	77,1	108,3	108,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	62546	63726	669052	11,5	112,9	113,0
Du lịch lữ hành	5805	5607	57474	1,0	112,5	117,3
Dịch vụ khác	61344	62319	608493	10,4	107,7	109,1

14. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Sơ bộ		Sơ bộ		Tháng 11 năm 2024		11 tháng năm 2024	
	tháng 11		11 tháng		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
	năm 2024		năm 2024		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		33734		369935		108,2		114,4
Khu vực kinh tế trong nước		9850		103883		113,4		120,0
Khu vực có vốn đầu tư NN		23884		266052		106,1		112,4
Dầu thô		93		1619		46,2		93,0
Hàng hoá khác		23791		264433		106,7		112,6
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		918		9168		116,7		111,5
Rau quả		458		6619		123,0		127,4
Hạt điều	60	397	669	3979	93,9	112,6	115,2	120,6
Cà phê	60	352	1214	4933	50,9	98,7	85,7	135,4
Chè	13	23	133	235	101,6	102,2	125,2	126,9
Hạt tiêu	16	106	234	1217	76,9	137,3	95,4	146,2
Gạo	698	444	8450	5303	116,3	110,9	110,6	122,3
Sắn và sản phẩm của sắn	236	91	2329	1046	87,8	67,4	87,3	90,0
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		118		1115		124,0		121,3
Cianhke và xi măng	2234	83	27442	1050	90,7	83,6	95,6	85,7
Dầu thô	150	93	2413	1619	48,9	46,2	93,7	93,0
Xăng dầu	203	145	2190	1757	77,5	64,1	104,7	98,7
Hóa chất		261		2539		132,4		116,5
Sản phẩm hóa chất		235		2462		105,2		111,6
Chất dẻo nguyên liệu	164	183	2228	2453	83,5	87,3	128,0	124,6
Sản phẩm từ chất dẻo		603		6072		122,5		129,8
Cao su	229	441	1770	2967	90,3	126,6	94,4	117,8
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		389		3834		108,3		112,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		1463		14700		119,4		121,2
Giấy và các sản phẩm từ giấy		168		1923		102,4		99,9
Xơ, sợi dệt các loại	164	368	1702	4022	109,5	168,7	104,5	100,7
Dệt, may		3051		33651		110,9		110,6
Giày dép		2159		20759		111,9		112,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		186		2036		118,7		113,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		104		1076		133,2		142,4
Sắt thép	843	597	11871	8549	91,8	92,6	118,2	112,7
Sản phẩm từ sắt thép		411		4088		121,4		112,0
Kim loại thường khác và sản phẩm		345		3816		108,1		104,0
Điện tử, máy tính và linh kiện		6225		65227		121,8		126,3
Điện thoại và linh kiện		3773		50242		86,1		103,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		585		7442		58,7		109,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		4684		47806		120,7		121,6
Dây điện và cáp điện		305		3184		110,3		104,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1244		13765		107,3		106,0
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		328		3039		133,8		133,7
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		307		3441		118,9		100,8

15. Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Sơ bộ tháng 11 năm 2024		Sơ bộ 11 tháng năm 2024		Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)		11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ		32667		345622		109,8	
Khu vực kinh tế trong nước		12375		126056		115,2		118,5
Khu vực có vốn đầu tư NN		20292		219566		106,8		115,2
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		241		2331		105,9		98,4
Rau quả		251		2123		146,9		118,7
Hạt điều	87	139	2396	3039	61,0	94,5	89,9	98,7
Lúa mì	344	101	5360	1477	128,9	130,2	134,5	108,3
Ngô	1487	353	11120	2698	234,9	213,3	133,0	107,0
Dầu mỡ động thực vật		136		1249		114,7		104,0
Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu		421		4441		130,8		96,7
Quặng và khoáng sản khác	2283	221	24128	2615	117,7	94,3	128,6	124,3
Than đá	3942	412	58247	7036	80,0	60,8	125,7	107,6
Dầu thô	860	482	12274	7484	98,3	82,8	124,1	119,4
Xăng dầu	791	565	9253	7152	129,9	110,1	98,6	91,2
Khí đốt hóa lỏng	266	184	2922	1909	150,1	151,5	127,5	135,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		119		1514		88,2		101,9
Hóa chất		643		7576		95,8		107,8
Sản phẩm hoá chất		662		7028		95,8		101,3
Tân dược		307		3882		89,7		123,3
Phân bón	492	157	4843	1589	134,7	113,2	131,5	125,6
Chất dẻo	758	1028	7577	10604	119,5	114,3	121,1	118,4
Sản phẩm chất dẻo		793		8016		115,0		116,9
Cao su	194	329	1668	2622	98,8	138,5	107,6	131,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		231		2497		114,1		125,7
Giấy các loại	226	194	2305	2031	100,5	103,1	115,1	112,3
Bông	131	232	1369	2651	109,4	97,9	112,5	102,3
Sợi dệt	114	234	1128	2475	114,5	120,1	117,8	124,0
Vải		1289		13573		109,6		114,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép		605		6493		113,5		118,8
Phế liệu sắt thép	433	152	4315	1606	111,6	105,4	111,5	107,5
Sắt thép	1477	1028	16186	11506	97,5	97,1	133,1	120,3
Sản phẩm từ sắt thép		583		5878		111,7		120,7
Kim loại thường khác	182	835	1959	8654	111,0	121,6	121,2	124,8
Sản phẩm từ kim loại thường khác		293		2895		121,5		141,2
Điện tử, máy tính và linh kiện		9258		97731		108,9		122,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện		163		2028		114,3		119,7
Điện thoại và linh kiện		969		9430		106,9		117,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		178		2012		75,2		99,4
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		4431		44209		118,1		117,3
Dây điện và cáp điện		318		3055		126,8		131,0
Ô tô		850		7700		140,0		120,3
Trong đó: Nguyên chiếc ⁽¹⁾	17900	376	160694	3316	238,4	194,6	144,3	124,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		148		1416		115,9		136,8

⁽¹⁾ Chiếc, triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 11 năm 2024**

	Tháng 11 năm 2024 so với:				Bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	
	(2019)	năm 2023	năm 2023	năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,80	102,77	102,65	100,13	103,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,75	104,12	104,01	99,78	104,05
<i>Trong đó:</i> Lương thực	134,87	106,13	104,31	100,33	112,91
Thực phẩm	119,36	103,87	104,04	99,50	102,61
Ăn uống ngoài gia đình	126,35	103,87	103,80	100,26	104,00
Đồ uống và thuốc lá	113,73	102,34	102,20	100,26	102,42
May mặc, mũ nón và giày dép	108,20	101,14	100,88	100,21	101,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,53	105,06	104,60	100,87	105,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,42	101,41	101,32	100,08	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế	112,15	105,28	103,07	100,05	107,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	113,50	106,55	103,65	100,01	109,32
Giao thông	107,10	96,70	98,55	99,93	100,91
Bưu chính viễn thông	95,84	99,43	99,41	99,70	98,94
Giáo dục	123,27	99,19	98,76	100,11	105,98
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	124,20	98,92	98,44	100,11	106,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,16	102,20	102,11	100,20	101,94
Hàng hóa và dịch vụ khác	123,06	107,00	106,66	100,29	106,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	219,14	138,20	132,91	102,26	128,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,52	103,63	104,22	101,76	104,97
LẠM PHÁT CƠ BẢN		2,77		0,24	2,70

17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	464655,3	4596709,7	102,5	110,4	108,2
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	462052,3	4578377,8	102,5	110,2	108,1
Ngoài nước	2603,0	18331,9	105,0	182,3	129,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	448,0	6645,8	107,5	108,1	117,3
Đường biển	678,6	11123,7	98,7	110,6	106,2
Đường thủy nội địa	28107,4	322175,3	102,2	114,4	110,1
Đường bộ	431204,7	4209050,3	102,5	110,2	108,3
Hàng không	4216,6	47714,6	107,0	102,3	92,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	23831,7	250850,0	103,5	112,0	111,6
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	21415,5	203596,6	103,2	127,6	111,4
Ngoài nước	2416,2	47253,4	106,0	53,8	112,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	144,7	2524,8	109,0	116,3	122,0
Đường biển	62,0	768,9	104,5	117,4	112,6
Đường thủy nội địa	750,9	7287,2	106,0	117,0	117,0
Đường bộ	15287,2	159822,8	101,3	112,8	112,6
Hàng không	7586,9	80446,3	108,0	109,9	109,0

18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	246224,9	2420363,8	101,1	113,5	114,1
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	241356,9	2376369,8	100,9	113,6	114,3
Ngoài nước	4868,0	43994,0	110,4	108,2	105,9
Phân theo ngành vận tải	246224,9	2420363,8	101,1	113,5	114,1
Đường sắt	432,9	4598,8	102,3	106,1	109,4
Đường biển	11447,3	122457,4	101,6	124,0	116,0
Đường thủy nội địa	42958,3	482259,2	104,0	108,9	110,7
Đường bộ	191341,1	1810638,6	100,5	114,0	114,9
Hàng không	45,3	409,8	110,0	144,3	139,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	49600,8	493504,1	102,6	114,4	111,5
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	31824,6	303595,7	100,6	119,0	109,2
Ngoài nước	17776,2	189908,4	106,4	106,9	115,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	336,0	3460,4	101,6	103,3	103,5
Đường biển	23673,6	249242,5	102,1	115,7	109,8
Đường thủy nội địa	11015,9	109919,6	104,6	112,5	111,5
Đường bộ	13770,4	122052,5	101,6	114,0	115,0
Hàng không	804,9	8829,1	108,0	112,3	118,1

19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1419833	1711512	15836661	138,8	141,0
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1193563	1401892	13376517	132,1	136,4
Đường biển	23437	32078	221165	174,2	251,7
Đường bộ	202833	277542	2238979	180,9	167,4
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1132872	1357770	12614543	143,3	145,0
CHND Trung Hoa	305464	339399	3350265	168,0	222,0
Hàn Quốc	367022	399150	4133872	126,0	128,3
Nhật Bản	55902	71014	655922	121,4	124,4
Đài Loan	108861	114949	1177615	125,5	155,3
Ma-lai-xi-a	35932	48446	440895	103,5	105,3
Thái Lan	38795	37520	377283	75,1	85,4
Xin-ga-po	24733	35407	301440	119,6	106,3
Cam-pu-chia	40030	47815	413572	144,6	115,1
Phi-li-pin	25762	33153	234140	211,0	169,8
Lào	8599	9430	129120	127,4	114,8
In-đô-nê-xi-a	15281	15310	166201	129,3	178,3
Ấn Độ	41391	51133	445642	142,0	130,4
Một số nước khác	65100	155043	788575	322,6	159,1
Châu Mỹ	76190	95087	907902	119,6	109,7
Hoa Kỳ	58221	69237	706073	116,5	107,2
Ca-na-đa	12390	17582	138642	124,5	114,7
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	5579	8268	63187	139,6	131,4
Châu Âu	161718	206168	1782578	123,6	138,4
Liên bang Nga	18428	25970	203780	189,1	182,4
Vương quốc Anh	23659	31398	279567	120,3	120,4
Pháp	22910	33027	254653	130,4	130,5
Đức	21194	29270	226049	127,4	124,1
Tây Ban Nha	8685	11291	84721	127,2	123,8
Hà Lan	6026	8040	71743	118,7	114,9
I-ta-li-a	5719	10723	80692	179,2	157,4
Thụy Điển	2197	3376	28554	127,2	125,2
Đan Mạch	2683	3255	33458	107,7	120,2
Thụy Sĩ	2645	4085	30194	123,6	119,7
Bỉ	2726	3762	29078	122,1	120,9
Na Uy	1484	2468	24545	134,3	117,8
Ba Lan	2852	9629	43961	275,1	151,0
Một số nước khác	40510	29874	391583	75,4	166,8
Châu Úc	45030	48341	484623	132,1	124,9
Ô-x-trây-li-a	40392	44039	439734	132,5	124,6
Niu-di-lân	4535	4162	43685	127,6	128,0
Nước, vùng lãnh thổ khác	103	140	1204	160,9	138,2
Châu Phi	4023	4146	47015	133,7	178,8